

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 21/06/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đi lại bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	188.644	0.27%	33.615.309	
2	ADC	0%	0	330.115	8.3%	-330.115	
3	ALT	49%	3.024.536	197.516	3.2%	2.827.020	
4	AMC	49%	1.396.500	77.800	2.73%	1.318.700	
5	AME	50%	32.600.000	1.462.465	2.24%	31.137.535	
6	AMV	0%	0	572.813	0.44%	-572.813	
7	API	49%	41.201.148	420.101	0.50%	40.781.047	
8	APS	100%	83.000.000	835.037	1.01%	82.164.963	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	19.603	0%	268.760.489	
12	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
13	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
14	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
15	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
16	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
17	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
18	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
19	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
20	BAF122029	100%	3.000.000	1.363.839	45.46%	1.636.161	
21	BAF123020	100%	3.000.000	1.642.314	54.74%	1.357.686	
22	BAX	49%	4.018.000	1.285.788	15.68%	2.732.212	
23	BBS	49%	2.940.000	32.125	0.54%	2.907.875	
24	BCC	49%	60.372.807	898.099	0.73%	59.474.708	
25	BCF	0%	0	0	0%	0	
26	BCG122006	100%	5.000.000	23.966	0.48%	4.976.034	
27	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
28	BDB	49%	551.972	100	0.01%	551.872	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
30	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
31	BID121028	100%	9.710.000	0	0%	9.710.000	
32	BID122004	100%	10.000.000	125	0%	9.999.875	
33	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
34	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
35	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
36	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
37	BKC	49%	5.751.486	18.227	0.16%	5.733.259	
38	BNA	0%	0	170.587	0.68%	-170.587	
39	BPC	49%	1.862.000	51.760	1.36%	1.810.240	
40	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
41	BST	49%	539.000	3.326	0.30%	535.674	
42	BTS	49%	60.544.330	143.934	0.12%	60.400.396	
43	BTW	49%	4.586.400	2.035.019	21.74%	2.551.381	
44	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
45	BVS	100%	72.233.937	4.107.806	5.69%	68.126.131	
46	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
47	C69	49%	30.281.986	55.269	0.09%	30.226.717	
48	CAG	0%	0	31.700	0.23%	-31.700	
49	CAN	50%	2.500.000	1.316.920	26.34%	1.183.080	
50	CAP	0%	0	172.040	1.14%	-172.040	
51	CCR	49%	12.005.890	14.700	0.06%	11.991.190	
52	CDN	0%	0	20.285.947	20.49%	-20.285.947	
53	CEO	49%	252.192.592	24.384.835	4.74%	227.807.757	
54	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
55	CIA	30%	5.912.971	193.325	0.98%	5.719.646	
56	CII120018	100%	5.000.000	460.633	9.21%	4.539.367	
57	CII121029	100%	5.000.000	1.097.525	21.95%	3.902.475	
58	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
59	CII424002	100%	28.130.689	832.208	2.96%	27.298.481	
60	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
61	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
62	CLH	49%	5.880.000	375.087	3.13%	5.504.913	
63	CLM	0%	0	0	0%	0	
64	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
65	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
66	CMX123035	100%	2.104.200	1.891.000	89.87%	213.200	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CPC	49%	2.108.494	167.950	3.9%	1.940.544	
68	CSC	0%	0	15.558	0.05%	-15.558	
69	CTB	49%	6.703.200	59.961	0.44%	6.643.239	
70	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
71	CTD122015	100%	432	157	36.34%	275	
72	CTG121030	100%	30.207.100	89.887	0.30%	30.117.213	
73	CTG121031	100%	34.922.000	639.206	1.83%	34.282.794	
74	CTG123018	100%	20.000.000	133.098	0.67%	19.866.902	
75	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
76	CTG123033	100%	15.000.000	7.000	0.05%	14.993.000	
77	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
78	CTP	49%	5.928.996	207.894	1.72%	5.721.102	
79	CTT	49%	2.301.701	21.000	0.45%	2.280.701	
80	CVN	0%	0	640	0%	-640	
81	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
82	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
83	CVT122009	100%	2.000.000	3.831	0.19%	1.996.169	
84	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
85	D11	0%	0	3.164	0.04%	-3.164	
86	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
87	DAE	0%	0	9.973	0.52%	-9.973	
88	DC2	50%	3.778.170	178.108	2.36%	3.600.062	
89	DDG	50%	39.919.943	3.016.450	3.78%	36.903.493	
90	DHP	49%	4.651.178	35.900	0.38%	4.615.278	
91	DHT	50%	41.170.886	29.769.051	36.15%	11.401.835	
92	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
93	DL1	49%	52.055.686	5.768.525	5.43%	46.287.161	
94	DNC	0%	0	19.795	0.31%	-19.795	
95	DNP	50%	59.454.956	278.484	0.23%	59.176.472	
96	DP3	0%	0	198.661	0.92%	-198.661	
97	DS3	49%	5.228.167	36.700	0.34%	5.191.467	
98	DST	0%	0	19.250	0.06%	-19.250	
99	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
100	DTD	49%	24.178.763	2.599.417	5.27%	21.579.346	
101	DTG	50%	3.631.605	4.865	0.07%	3.626.740	
102	DTK	35%	238.968.616	104.050	0.02%	238.864.566	
103	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
104	DVM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DXP	0%	0	455.071	0.76%	-455.071	
106	EBS	49%	5.007.547	63.699	0.62%	4.943.848	
107	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
108	EID	0%	0	1.842.702	12.28%	-1.842.702	
109	EVS	100%	164.800.618	553.880	0.34%	164.246.738	
110	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
111	GDW	49%	4.655.000	557.604	5.87%	4.097.396	
112	GEG121022	100%	5.214.220	907.154	17.4%	4.307.066	
113	GIC	49%	5.938.800	1.196.800	9.87%	4.742.000	
114	GKM	50%	15.717.118	632.460	2.01%	15.084.658	
115	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
117	GLT	0%	0	244.012	2.33%	-244.012	
118	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
119	GMX	50%	4.520.348	568.710	6.29%	3.951.638	
120	HAD	49%	1.960.000	472.216	11.81%	1.487.784	
121	HAT	49%	1.530.270	121.654	3.9%	1.408.616	
122	HBS	49%	16.169.990	49.132	0.15%	16.120.858	
123	HCC	49%	3.194.107	833.826	12.79%	2.360.281	
124	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
125	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
126	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
127	HGM	49%	6.174.000	29.100	0.23%	6.144.900	
128	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
129	HJS	49%	10.289.951	128.728	0.61%	10.161.223	
130	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
131	HLC	49%	12.453.447	2.433.931	9.58%	10.019.516	
132	HLD	49%	9.800.000	884.984	4.42%	8.915.016	
133	HMH	49%	6.467.925	62.571	0.47%	6.405.354	
134	HMR	0%	0	0	0%	0	
135	HOM	49%	36.636.874	844.616	1.13%	35.792.258	
136	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
137	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
138	HUT	50%	446.255.982	14.677.462	1.64%	431.578.520	
139	HVT	49%	5.384.148	140.680	1.28%	5.243.468	
140	ICG	49%	9.800.000	1.246.262	6.23%	8.553.738	
141	IDC	49%	161.699.965	78.940.535	23.92%	82.759.430	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.813.262	1.05%	84.931.834	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IDV	30%	10.757.515	6.930.083	19.33%	3.827.432	
144	INC	49%	980.000	187.600	9.38%	792.400	
145	INN	49%	8.820.000	691.940	3.84%	8.128.060	
146	IPA	50%	106.917.887	1.141.598	0.53%	105.776.289	
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
148	IVS	100%	69.350.000	55.181.339	79.57%	14.168.661	
149	KDM	0%	0	66	0%	-66	
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330	
151	KKC	49%	2.548.000	29.010	0.56%	2.518.990	
152	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
155	KSQ	49%	14.700.000	178.358	0.59%	14.521.642	
156	KST	49%	2.936.089	22.500	0.38%	2.913.589	
157	KSV	0%	0	300	0%	-300	
158	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150	
159	KTT	0%	0	19.405	0.66%	-19.405	
160	L14	49%	15.121.162	48.450	0.16%	15.072.712	
161	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
163	LAS	49%	55.299.636	3.559.089	3.15%	51.740.547	
164	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
166	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
167	LHC	50%	7.200.000	81.480	0.57%	7.118.520	
168	LIG	0%	0	948	0%	-948	
169	LPB121036	100%	1.731.000	883.534	51.04%	847.466	
170	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
171	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
172	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
173	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
174	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
175	MAC	49%	7.418.475	7.403	0.05%	7.411.072	
176	MAS	30%	1.280.304	654.676	15.34%	625.628	
177	MBG	49%	58.907.084	452.706	0.38%	58.454.378	
178	MBS	49%	214.458.296	11.461.487	2.62%	202.996.809	
179	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
180	MCF	49%	5.281.140	157.314	1.46%	5.123.826	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MCO	49%	2.010.925	18.520	0.45%	1.992.405	
182	MDC	49%	10.494.989	3.914.953	18.28%	6.580.036	
183	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
184	MEL	49%	7.350.000	1.200	0.01%	7.348.800	
185	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
186	MKV	49%	2.450.018	156.494	3.13%	2.293.524	
187	MML121021	100%	19.999.800	702.531	3.51%	19.297.269	
188	MSN123008	100%	7.000.000	5	0%	6.999.995	
189	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
190	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
191	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
192	MST	49%	37.242.107	416.268	0.55%	36.825.839	
193	MVB	49%	51.450.000	65.520	0.06%	51.384.480	
194	NAG	50%	15.823.270	436.760	1.38%	15.386.510	
195	NAP	49%	10.543.428	900	0%	10.542.528	
196	NBC	49%	18.129.570	1.876.122	5.07%	16.253.448	
197	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095	
198	NBW	25%	2.725.000	513.900	4.71%	2.211.100	
199	NDN	50%	35.828.968	1.975.562	2.76%	33.853.406	
200	NDX	49%	4.893.902	38.601	0.39%	4.855.301	
201	NET	49%	10.975.203	196.865	0.88%	10.778.338	
202	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
203	NHC	49%	1.490.355	476.611	15.67%	1.013.744	
204	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
205	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
206	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206	
207	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
208	NRC	50%	46.298.881	5.329.849	5.76%	40.969.032	
209	NSH	49%	10.139.784	124.500	0.60%	10.015.284	
210	NST	49%	5.488.981	419.803	3.75%	5.069.178	
211	NTH	49%	5.293.005	8.100	0.07%	5.284.905	
212	NTP	50%	64.787.667	22.742.666	17.55%	42.045.001	
213	NVB	9%	50.414.002	18.649.382	3.33%	31.764.620	
214	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
215	OCH	49%	98.000.000	16.300	0.01%	97.983.700	
216	ONE	49%	3.900.551	438.845	5.51%	3.461.706	
217	PBP	49%	2.351.762	18.705	0.39%	2.333.057	
218	PCE	49%	4.900.000	39.212	0.39%	4.860.788	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PCG	49%	9.246.300	9.240.593	48.97%	5.707	
220	PCH	0%	0	0	0%	0	
221	PCT	0%	0	720	0%	-720	
222	PDB	50%	4.454.990	17.760	0.20%	4.437.230	
223	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
224	PGN	50%	4.732.429	798.301	8.43%	3.934.128	
225	PGS	49%	24.500.000	398.107	0.80%	24.101.893	
226	PGT	49%	4.528.482	4.528.298	49%	184	
227	PHN	50%	3.626.955	3.565.013	49.15%	61.942	
228	PIA	0%	0	459.503	11.78%	-459.503	
229	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
230	PJC	49%	3.590.194	33.799	0.46%	3.556.395	
231	PLC	49%	39.591.431	265.611	0.33%	39.325.820	
232	PMB	49%	5.880.000	157.900	1.32%	5.722.100	
233	PMC	49%	4.572.960	335.534	3.6%	4.237.426	
234	PMP	49%	2.058.000	29.300	0.70%	2.028.700	
235	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
236	POT	49%	9.520.702	14.541	0.07%	9.506.161	
237	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
238	PPP	49%	4.311.995	539.730	6.13%	3.772.265	
239	PPS	49%	7.350.000	4.290.250	28.6%	3.059.750	
240	PPT	0%	0	0	0%	0	
241	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
242	PRC	49%	588.000	30.800	2.57%	557.200	
243	PRE	100%	104.400.000	666.756	0.64%	103.733.244	
244	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
245	PSD	0%	0	42.357	0.08%	-42.357	
246	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
247	PSI	49%	29.322.237	303.550	0.51%	29.018.687	
248	PSW	49%	8.330.000	345.438	2.03%	7.984.562	
249	PTD	50%	1.600.000	590.077	18.44%	1.009.923	
250	PTI	100%	80.395.709	30.106.917	37.45%	50.288.792	
251	PTS	49%	2.728.320	443.930	7.97%	2.284.390	
252	PV2	49%	18.301.500	70.500	0.19%	18.231.000	
253	PVB	49%	10.583.999	116.652	0.54%	10.467.347	
254	PVC	0%	0	224.405	0.28%	-224.405	
255	PVG	49%	17.885.000	2.440.005	6.68%	15.444.995	
256	PVI	100%	234.241.867	139.538.178	59.57%	94.703.689	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVS	49%	234.203.482	100.107.291	20.94%	134.096.191	
258	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
259	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
260	QST	0%	0	0	0%	0	
261	QTC	0%	0	444.075	16.45%	-444.075	
262	RCL	0%	0	39.469	0.28%	-39.469	
263	S55	49%	4.900.000	40.723	0.41%	4.859.277	
264	S99	0%	0	238.124	0.25%	-238.124	
265	SAF	50%	6.023.295	416.528	3.46%	5.606.767	
266	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
267	SCI	0%	0	209.610	0.82%	-209.610	
268	SD5	49%	12.739.925	631.905	2.43%	12.108.020	
269	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494	
270	SD9	49%	16.774.660	851.561	2.49%	15.923.099	
271	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
272	SDC	49%	1.278.757	89.631	3.43%	1.189.126	
273	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
274	SDN	51%	1.548.582	674.530	22.21%	874.052	
275	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
276	SEB	0%	0	33.660	0.11%	-33.660	
277	SED	0%	0	550.199	5.5%	-550.199	
278	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
279	SGC	100%	7.147.580	65.689	0.92%	7.081.891	
280	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
281	SGH	49%	6.058.409	40.064	0.32%	6.018.345	
282	SHE	50%	5.751.258	125.437	1.09%	5.625.821	
283	SHN	49%	63.507.502	14.549	0.01%	63.492.953	
284	SHS	49%	398.446.806	77.562.934	9.54%	320.883.872	
285	SJ1	0%	0	19.966	0.09%	-19.966	
286	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
287	SLS	49%	4.798.053	62.972	0.64%	4.735.081	
288	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
289	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
290	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
291	SPI	49%	8.239.350	235.900	1.4%	8.003.450	
292	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
293	SSM	49%	2.695.501	262.059	4.76%	2.433.442	
294	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	STP	49%	3.942.414	79.738	0.99%	3.862.676	
296	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
297	SZB	0%	0	2.061.000	6.87%	-2.061.000	
298	TA9	0%	0	4.548	0.04%	-4.548	
299	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
300	TC6	0%	0	97.100	0.30%	-97.100	
301	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	(*)
302	TCX124012	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
303	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	(*)
304	TDN	0%	0	70.459	0.24%	-70.459	
305	TDP124010	100%	2.276.200	1.830.000	80.4%	446.200	(*)
306	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
307	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
308	TFC	49%	8.246.697	5.390.840	32.03%	2.855.857	
309	THB	49%	5.598.039	712.561	6.24%	4.885.478	
310	THD	49%	188.649.986	757.574	0.20%	187.892.412	
311	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
312	THT	35%	8.599.168	947.320	3.86%	7.651.848	
313	TIG	49%	94.867.040	19.312.221	9.98%	75.554.819	
314	TJC	49%	4.214.000	23.980	0.28%	4.190.020	
315	TKG	0%	0	0	0%	0	
316	TKU	100%	7.255.744	3.796.662	52.33%	3.459.082	
317	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
318	TMC	49%	6.076.000	222.410	1.79%	5.853.590	
319	TMX	49%	2.940.000	424.790	7.08%	2.515.210	
320	TN1122016	100%	4.908.000	1.000.000	20.37%	3.908.000	
321	TNG	49%	55.626.270	21.445.405	18.89%	34.180.865	
322	TNG122017	100%	3.000.000	1.687.083	56.24%	1.312.917	
323	TOT	25%	2.092.698	305.016	3.64%	1.787.682	
324	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
325	TPP	50%	22.500.000	73.954	0.16%	22.426.046	
326	TSB	70%	4.721.836	204.700	3.03%	4.517.136	
327	TTC	49%	2.936.250	500.262	8.35%	2.435.988	
328	TTH	49%	18.313.674	199.715	0.53%	18.113.959	
329	TTL	49%	20.534.920	3.010	0.01%	20.531.910	
330	TTT	0%	0	111.600	2.44%	-111.600	
331	TV3	50%	4.758.651	35.242	0.37%	4.723.409	
332	TV4	0%	0	142.959	0.72%	-142.959	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TVC	30%	35.583.201	645.222	0.54%	34.937.979	
334	TVD	49%	22.031.803	1.890.537	4.2%	20.141.266	
335	TXM	49%	3.430.000	57.488	0.82%	3.372.512	
336	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
337	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
338	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
339	VBA121033	100%	1.769.146	8.500	0.48%	1.760.646	
340	VBA122001	100%	100.000.000	389.233	0.39%	99.610.767	
341	VBA123036	100%	100.000.000	161.715	0.16%	99.838.285	
342	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
343	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
344	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	(*)
345	VBC	49%	3.674.986	31.255	0.42%	3.643.731	
346	VC1	49%	5.880.000	3.042	0.03%	5.876.958	
347	VC2	50%	33.599.705	74.965	0.11%	33.524.740	
348	VC3	0%	0	7.015	0.01%	-7.015	
349	VC6	49%	4.311.942	975.230	11.08%	3.336.712	
350	VC7	50%	48.045.435	35.939	0.04%	48.009.496	
351	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
352	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
353	VCM	0%	0	0	0%	0	
354	VCS	49%	78.400.000	3.466.061	2.17%	74.933.939	
355	VDL	49%	7.182.003	98.377	0.67%	7.083.626	
356	VE1	49%	2.940.000	1.535.000	25.58%	1.405.000	
357	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
358	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
359	VE8	49%	882.000	19.100	1.06%	862.900	
360	VFS	100%	120.000.000	73.900	0.06%	119.926.100	
361	VGP	49%	4.025.199	101.260	1.23%	3.923.939	
362	VGS	49%	26.102.138	467.113	0.88%	25.635.025	
363	VHE	0%	0	0	0%	0	
364	VHL	49%	12.250.000	448.169	1.79%	11.801.831	
365	VHM121024	100%	22.800.000	393.140	1.72%	22.406.860	
366	VHM121025	100%	20.900.000	156.425	0.75%	20.743.575	
367	VIC123028	100%	6.924.155	45.500	0.66%	6.878.655	
368	VIC123029	100%	7.364.300	24.500	0.33%	7.339.800	
369	VIC124003	100%	20.000.000	37.705	0.19%	19.962.295	
370	VIC124004	100%	20.000.000	125.819	0.63%	19.874.181	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124005	100%	20.000.000	63.229	0.32%	19.936.771	
372	VIF	0%	0	0	0%	0	
373	VIG	100%	45.133.300	509.723	1.13%	44.623.577	
374	VIT	50%	25.000.000	164.327	0.33%	24.835.673	
375	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
376	VMC	0%	0	40.912	0.17%	-40.912	
377	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
378	VNC	49%	5.144.977	154.987	1.48%	4.989.990	
379	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
380	VNF	49%	15.540.781	150.490	0.47%	15.390.291	
381	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
382	VNR	49%	81.247.202	46.106.876	27.81%	35.140.326	
383	VNT	49%	8.182.753	1.749.079	10.47%	6.433.674	
384	VPI124001	100%	6.500.000	2.426.847	37.34%	4.073.153	
385	VRE12007	100%	20.000.000	1.167.539	5.84%	18.832.461	
386	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
387	VSM	49%	1.643.948	49.540	1.48%	1.594.408	
388	VTC	49%	2.222.001	461.757	10.18%	1.760.244	
389	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
390	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
391	VTV	49%	15.287.914	87.650	0.28%	15.200.264	
392	VTZ	51%	21.930.000	55.950	0.13%	21.874.050	
393	WCS	49%	1.225.000	714.558	28.58%	510.442	
394	WSS	49%	24.647.000	1.054.600	2.1%	23.592.400	
395	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ BAN TTBT**